

UNIT 9:**COMMUNICATION****A CLOSER LOOK 1****I/ NEW WORDS:**

- verbal language	(n): ngôn ngữ dùng lời nói
- non-verbal language	(n): n. ngữ ko dùng lời nói
- code /kəʊd/	(n): mật mã
- body language	(n): ngôn ngữ cơ thể, cử chỉ
- multimedia	(n): đa phương tiện
- landline phone	(n): điện thoại bàn
- message board	(n): diễn đàn trên mạng
- visible /'vɪz.ə.bəl/	(adj): hiển thị , thấy được
- graphics /'græf.ɪks/	(n): đồ họa, biểu đồ, đồ thị
- transmission/trænz'mɪʃ.ən/	(n): sự truyền đi
- touch screen /tʌtʃ/ /skri:n/	(n): màn hình cảm ứng
- function /'fʌŋk.ʃən/	(n): chức năng
- digital camera	(n) : máy c.hình kĩ thuật số
- a GPS device /dɪ'vaɪs/	(n) : hệ thống đ.vị toàn cầu
- debate /dɪ'beɪt/	(v,n):tranh luận, cuộc t. luận
- competitive/kəm'pet.ɪ.tɪv/	(adj) : mang tính cạnh tranh

- non-competitive	(adj):ko man tính cạnh tranh
- repetitive /rɪ'pet.ə.tɪv/	(adj) : mang tính lặp lại
- leaving a note	để lại lời nhắn
- curiously /'kjʊriəsli/	(adj) : tò mò, hiếu kì